






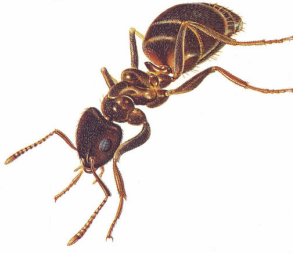

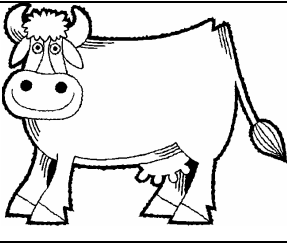












TRUNG TÂM ANH NGỮ SMARTLEARN
TÀI LIỆU LUYỆN THI OLYMPIC TIẾNG ANH TIỂU HỌC - BÀI LUYỆN SỐ 3
 ---o0o---

I - Bài tập 1: Cool pair matching (Tìm cặp đôi thích hợp rồi đánh số tương ứng vào hình vẽ)

			
1 - Hand	2 - Bee	3 - Duck	4 - Bus
			
5 - Ant	6 - Smile	7- Comb	8 - Fire
			
9 - Cloud	10 - Cry	11 - Farmer	12 - Cow
			
13 - Stove	14 - Tree	15 - Ear	16 - Eyes
			
17 - Frog	18 - Two breads	19 - Sink	20 - Spoon

II - Bài tập 2: Find the way to honey. (Tìm đường đến lọ mật ong)

1. Where are you __ om?
2. What a __ you doing?
3. I am __ stening to music.





4. How _ _d are you?
5. There are _ _ven cows.
6. My moth_ _ is cooking.
7. I ha_ _ English class on Tuesday and Fri_ _y.
8. I wa_ _ some apples.
9. Do you _ _ke bread? - Yes, I do.
10. I have two sp_ _ ns.
11. There are n_ _ e frogs.
12. This paper is wh_ _e.
13. What co_ _r is it? - It is black.
14. There are ten _ _ ees in the garden.
15. He _ _ ten years old.



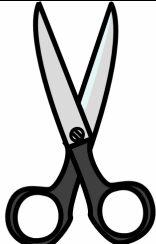

III - Leave me out (Tìm một từ thừa và loại bỏ)

1. COSLD	2. TEZACHER	3. ENJGINEER	4. STPOON
5. MOHKEY	6. COMQPUTER	7. EINGHT	8. FALRMER
9. BOASRD	10. CZLOUD	11. STWING	12. BAXNANA
13. COGME	14. SAYTURDAY	15. CONMB	16. DTUCK

17. THSERE	18. EAWR	19. HAMND	20. WVANT
21. YETAR	22. ELUEPHANT	23. BEOAR	24. TUESDAY
25. PIGCTURE	26. CKLASS	27. WTHERE	28. LENTTER
29. WQARM	30. RAUINY	31. THEHIR	32. MWUSIC

IV - Smart monkey (Chú khỉ thông minh - Đánh số tương ứng vào hình vẽ)

			
1 - Candle	2 - Umbrella	3 - Sad	4 - Jump rope

			
5 - Scissors	6 - Angry	7 - Bed	8 - Towel